VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 hướng dẫn Chế độ kế toán Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

(Tiếp theo Công báo số 1135 + 1136)

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

1. Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của HTX trừ phần vốn góp và góp thêm của các thành viên. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi HTX chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

2. Doanh thu và thu nhập khác của HTX bao gồm:

- Doanh thu từ giao dịch bên ngoài: Là các khoản doanh thu phát sinh từ hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của HTX ra bên ngoài HTX;

- Doanh thu từ giao dịch nội bộ: Là các khoản doanh thu liên quan đến việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tạo việc làm và hoạt động cho vay nội bộ của HTX cho thành viên chính thức theo thỏa thuận bằng văn bản;

- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập ngoài doanh thu từ giao dịch bên ngoài và doanh thu từ giao dịch nội bộ. Thu nhập khác bao gồm: doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập hoạt động khác.

3. Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật. Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán.

4. Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo. Các tài khoản phản ánh doanh thu không có số dư, cuối kỳ HTX phải kết chuyển doanh thu để xác định kết quả kinh doanh.

5. Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của giao dịch bên ngoài và giao dịch nội bộ:

a) HTX chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- HTX đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua có thể được trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua thì HTX chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không còn được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- HTX đã thu được hoặc sẽ thu được tiền bán hàng của khách hàng (khách hàng đã chấp nhận thanh toán);

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) HTX chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- HTX đã thu được hoặc sẽ thu được tiền bán hàng của khách hàng (khách hàng đã chấp nhận thanh toán);

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

6. Tất cả các khoản doanh thu của HTX phải được ghi nhận bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp đổi hàng hóa, dịch vụ thì phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại thời điểm thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

7. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn, chứng từ và phải phản ánh kịp thời vào sổ kế toán theo từng loại doanh thu phục vụ cho việc quản lý và xác định nghĩa vụ thuế của HTX với nhà nước.

8. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

9. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà HTX thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu như:

- HTX cho khách hàng được hưởng khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng đã bán cho khách hàng;

- Doanh thu hàng đã bán bị trả lại (do không đảm bảo điều kiện về quy cách, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế);

- Các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp (nếu có) phát sinh khi HTX bán hàng và cung cấp dịch vụ.

10. Trường hợp cho thuê hoạt động tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì doanh thu cho thuê tài sản ghi nhận của từng kỳ được xác định trên cơ sở lấy tổng số tiền nhận được chia cho số kỳ nhận trước tiền.

12. Trường hợp HTX xuất hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo thì toàn bộ giá trị hàng khuyến mại, quảng cáo được hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh của HTX.

13. Đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng, doanh thu là phần hoa hồng bán hàng mà HTX được hưởng.

14. Đối với trường hợp nhận gia công vật tư, hàng hóa, doanh thu là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

15. Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp, doanh thu được xác định theo giá bán trả tiền ngay.

16. Đối với giao dịch hàng đổi hàng:

- Trường hợp trao đổi hàng không tương tự: Doanh thu của hàng mang đi đổi lấy vật tư, hàng hóa, TSCĐ khác là giá trị hợp lý của tài sản nhận về sau khi điều chỉnh các khoản tiền thu thêm hoặc trả thêm;

- Trường hợp trao đổi hàng tương tự: Doanh thu của hàng mang đi đổi lấy vật tư, hàng hóa, TSCĐ khác là giá trị ghi sổ của tài sản mang đi trao đổi.

17. Đối với các khoản giảm trừ doanh thu:

- Trường hợp khoản giảm trừ doanh thu phát sinh ngay tại thời điểm bán hàng, cung cấp dịch vụ và khoản giảm trừ doanh thu được trừ ngay vào giá trị hàng bán trên hóa đơn bán hàng thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán ghi trên hóa đơn sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu;

- Trường hợp khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau khi bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ ngoài hóa đơn bán hàng (không ghi trên hóa đơn bán hàng) thì các khoản giảm trừ doanh thu khi phát sinh được hạch toán vào TK 521 và cuối kỳ kết chuyển vào TK 511, 512 để xác định doanh thu thuần.

18. Không ghi nhận doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ đối với:

- Trị giá hàng hóa, vật tư, bán thành phẩm xuất giao cho bên ngoài gia công chế biến;

- Trị giá các sản phẩm, hàng hóa đang gửi bán; dịch vụ hoàn thành đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán;

- Trị giá hàng gửi bán theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi (Chưa được xác định là đã bán);

- Tiền thu hồi công nợ, thu tạm ứng, thu vốn góp của thành viên, thu vốn góp liên doanh của các tổ chức, cá nhân khác;

- Các khoản hỗ trợ của Nhà nước bằng hiện vật cho HTX. Sau khi tiếp nhận tài sản để quản lý và sử dụng nếu theo quy định đưa vào tài sản chung không chia thì hạch toán tăng tài sản chung không chia của HTX, liên hiệp HTX;

- Các khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản chung không chia theo quy định được ghi tăng quỹ chung không chia của HTX;

- Các khoản tặng, cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân cho HTX theo thỏa thuận là quỹ chung không chia.

TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU TỪ GIAO DỊCH BÊN NGOÀI

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ giao dịch bên ngoài của HTX trong một kỳ kế toán. Doanh thu từ giao dịch bên ngoài của HTX từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- Bán hàng hóa: Bán sản phẩm do HTX sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào để bán...

- Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, dịch vụ vệ sinh môi trường, dịch vụ tưới tiêu...

- Doanh thu từ các hoạt động khác: Là các khoản thu hỗ trợ về giá của Nhà nước (như thu trợ cấp thủy lợi phí của Nhà nước; Trợ giá điện,...), và các khoản doanh thu khác nằm ngoài các khoản doanh thu đã nêu ở trên.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Bên Nợ:

- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT);

- Các khoản giảm trừ doanh thu (doanh thu hàng bán bị trả lại; khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại) kết chuyển cuối kỳ;

- Kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có: Doanh thu từ hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của HTX thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hóa:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng hàng hóa được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các HTX kinh doanh hàng hóa, vật tư, lương thực...

- *Tài khoản 5112 - Doanh thu bán sản phẩm:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm (thành phẩm, bán thành phẩm) được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các HTX kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật chất như: công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp...

- *Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các HTX kinh doanh dịch vụ như: giao thông vận tải, du lịch, dịch vụ công cộng....

- *Tài khoản 5118 - Doanh thu khác:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của nhà nước và các khoản doanh thu khác ngoài các khoản doanh thu bán hàng hóa, doanh thu bán sản phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ như: Doanh thu bán vật liệu, phế liệu, nhượng bán công cụ, dụng cụ và các khoản doanh thu khác.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Doanh thu của khối lượng sản phẩm (thành phẩm, bán thành phẩm), hàng hóa, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ kế toán:

- Trường hợp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hóa đơn GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Trường hợp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (tổng giá thanh toán).

3.2. Đối với giao dịch hàng đổi hàng không tương tự:

- Khi ghi nhận doanh thu của hàng mang đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Đồng thời ghi nhận giá vốn của hàng mang đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ do trao đổi, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211,... (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp được thu thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên đối tác, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi trả tiền cho đối tác, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112,...

3.3. Khi bán hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (giá bán trả tiền ngay chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 338 - Phải trả khác (chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm với giá bán trả tiền ngay).

- Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi trả chậm, trả góp).

3.4. Khi cho thuê hoạt động TSCĐ, kế toán phản ánh doanh thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê hoạt động TSCĐ đã hoàn thành từng kỳ. Khi phát hành hóa đơn thanh toán tiền thuê hoạt động TSCĐ, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (nếu chưa nhận được tiền ngay)

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu được tiền ngay)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

3.5. Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ về cho thuê hoạt động TSCĐ:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê hoạt động TSCĐ cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 338 - Phải trả khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài.

3.6. Trường hợp bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

a) Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa giao cho các đại lý phải lập Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. Căn cứ vào phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Khi hàng hóa giao cho đại lý đã bán được, căn cứ vào Bảng kê hóa đơn bán ra của hàng hóa đã bán do các bên nhận đại lý hưởng hoa hồng lập gửi về kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

- Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận bán hàng đại lý hưởng hoa hồng, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (hoa hồng đại lý)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

b) Kế toán ở đơn vị nhận đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng:

- Khi nhận hàng đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, ghi: Nợ TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi.

- Khi hàng hóa nhận bán đại lý đã bán được, căn cứ vào Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền bán hàng đại lý phải trả cho bên giao hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Đồng thời ghi Có TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi

- Định kỳ, khi xác định doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi trả tiền bán hàng đại lý cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

3.7. Đối với hoạt động gia công hàng hóa tại đơn vị nhận gia công

- Khi nhận vật tư để gia công, ghi: Nợ TK 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công.

- Khi xuất vật tư để thực hiện gia công, ghi: Có TK 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công.

- Khi xác định doanh thu từ số tiền gia công thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.8. Trường hợp trả lương cho thành viên và người lao động khác bằng sản phẩm, hàng hóa:

- Ghi nhận doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa như đối với giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Đồng thời ghi nhận giá vốn của sản phẩm, hàng hóa:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

3.9. Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hóa để biếu, tặng cho cán bộ thành viên được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi:

HTX phải ghi nhận doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa như đối với giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.10. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (ngoài hóa đơn):

- Khi phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế được điều chỉnh giảm)

Có các TK 111, 112, 131.

- Cuối kỳ, kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu từ TK 521 sang TK 511, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

3.11. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (9111)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 512 - DOANH THU TỪ GIAO DỊCH NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ giao dịch nội bộ của HTX trong một kỳ kế toán.

1.2. Doanh thu từ giao dịch nội bộ của HTX từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

a) Cung ứng sản phẩm, vật tư: HTX cung ứng sản phẩm, vật tư do HTX sản xuất hoặc mua ngoài cho thành viên chính thức trực tiếp sản xuất theo định hướng chung của HTX hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và hộ gia đình thành viên chính thức.

b) Cung cấp dịch vụ: HTX trực tiếp cung cấp dịch vụ hoặc thuê bên ngoài cung cấp dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của HTX hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và hộ gia đình thành viên chính thức; Bảo trợ cho thành viên chính thức để tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức sản xuất ra thông qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính thức và đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm.

c) Cho vay nội bộ: HTX cho thành viên chính thức vay vốn theo thời hạn quy định nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và đời sống. HTX có hoạt động cho vay nội bộ phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Tiền lãi hoạt động cho vay nội bộ của HTX có thể được các thành viên trả theo định kỳ, trả sau hoặc trả trước. Tiền lãi của hoạt động cho vay nội bộ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh, không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa thu được tiền của các thành viên.

+ Trường hợp lãi trả theo định kỳ, doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay nội bộ được ghi nhận tại các thời điểm HTX thu tiền lãi của thành viên;

+ Trường hợp lãi trả trước: Toàn bộ tiền lãi nhận ban đầu phải phản ánh vào Tài khoản 338 "Phải trả khác" và định kỳ được phân bổ đều vào doanh thu hoạt động cho vay nội bộ của từng kỳ;

+ Trường hợp lãi nhận sau: Số tiền lãi sẽ được các thành viên trả vào kỳ cuối cùng khi thanh toán cả gốc và lãi do đó số tiền lãi từng kỳ phải được ghi nhận là một khoản nợ phải thu (TK 13212) tương ứng với doanh thu tiền lãi của từng kỳ.

- Lãi hoạt động cho vay nội bộ chỉ được ghi nhận doanh thu khi có khả năng chắc chắn thu được tiền lãi. Đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và nếu không có thêm bằng chứng về khả năng thanh toán tiền lãi của thành viên, HTX chỉ được ghi nhận số lãi dự thu vào TK 008 - Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được. Khi thu hồi được khoản lãi cho vay quá hạn này, ghi Có TK 008.

d) Đối với trường hợp HTX bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp sản phẩm và dịch vụ đầu vào, thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức làm ra thì doanh thu là số tiền phí thực tế mà HTX được hưởng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ

Bên Nợ:

- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT);

- Các khoản giảm trừ doanh thu (doanh thu hàng bán bị trả lại; khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại) kết chuyển cuối kỳ;

- Kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có: Doanh thu giao dịch nội bộ từ hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của HTX thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 512 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ có 4 tài khoản cấp 2

- *Tài khoản 5121 - Doanh thu bán sản phẩm, vật tư*: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, vật tư đầu vào

HTX cung ứng cho thành viên chính thức được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX.

- *Tài khoản 5122 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho thành viên chính thức và được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX

- *Tài khoản 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ tiền lãi thu được từ việc HTX cho thành viên chính thức vay theo thời hạn quy định nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh. Tài khoản này bao gồm lãi cho vay trong hạn, lãi cho vay quá hạn.

- *Tài khoản 5128 - Doanh thu khác*: Phản ánh các khoản doanh thu khác từ giao dịch nội bộ ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Doanh thu của khối lượng sản phẩm, vật tư, dịch vụ được xác định là đã bán, đã cung cấp trong kỳ kế toán:

- Trường hợp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hóa đơn GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Trường hợp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ (tổng giá thanh toán).

3.2. Khi bán hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ (giá bán trả tiền ngay chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 338 - Phải trả khác (chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm với giá bán trả tiền ngay).

- Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi trả chậm, trả góp) (chi tiết thu nhập khác từ giao dịch nội bộ).

3.3. Trường hợp bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp và dịch vụ đầu vào, thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức trực tiếp làm ra để hưởng phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331... (tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ (số phí dịch vụ bảo trợ được hưởng).

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.4. Kế toán doanh thu từ cho vay nội bộ:

3.4.1. Trường hợp cho thành viên vay nhận lãi trước:

- Khi cho vay nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực chi)

Có TK 338 - Phải trả khác (phần lãi nhận trước).

- Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Số lãi phân bổ cho từng kỳ)

Có TK 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ.

- Thu hồi gốc của khoản cho vay khi đến hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211).

3.4.2. Trường hợp cho thành viên vay trả lãi định kỳ:

- Khi cho vay, căn cứ vào số nợ gốc cho vay, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ ghi nhận tiền lãi cho vay:

Nợ các TK 111, 112, 13212 (Số tiền lãi của từng kỳ)

Có TK 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ.

- Thu hồi gốc của khoản cho vay khi đến hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211).

3.4.3. Trường hợp cho thành viên vay trả lãi sau:

- Khi cho vay, căn cứ vào số nợ gốc cho vay, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ tính lãi cho vay phải thu và ghi nhận doanh thu theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 1321 - Phải thu về hoạt động cho vay (13212)

Có TK 5123 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ.

- Khi đến hạn thu hồi nợ gốc và lãi cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền thu được)

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211) (số gốc cho vay)

Có TK 1321 - Phải thu về hoạt động cho vay (13212) (số lãi của các kỳ trước)

Có TK 5132 - Doanh thu hoạt động cho vay nội bộ (số lãi cho vay kỳ đáo hạn).

3.5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9112).

TÀI KHOẢN 521 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu

thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, các khoản thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phát sinh trong quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ của HTX.

1.2. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

1.3. Chiết khấu thương mại là khoản giảm giá bán so với giá niêm yết mà HTX cho khách hàng được hưởng khi mua hàng với số lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm giá bán cho khách hàng do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế hoặc khách hàng mua vào một thời hạn nhất định.

HTX hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm trừ doanh thu cho khách hàng (giá bán phản ánh trên hóa đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

- Trường hợp các khoản giảm trừ doanh thu chưa được phản ánh trên hóa đơn thì ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại sẽ được phản ánh trên TK 521 và cuối kỳ kết chuyển vào TK 511, 512 để xác định doanh thu thuần.

1.4. Đối với hàng bán bị trả lại, tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

1.5. HTX phải theo dõi chi tiết các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hóa), cung cấp dịch vụ.

1.6. HTX tính và phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho giao dịch bên ngoài và giao dịch nội bộ.

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản giảm trừ doanh thu từ Tài khoản 521 sang Tài khoản 511, 512 để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Bên Nợ:

- Số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán chấp nhận cho khách hàng được hưởng;

- Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Bên Có: Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu của hàng bán bị trả lại sang Tài khoản 511, 512 để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 521 có thể theo dõi chi tiết theo từng TK cấp 2 như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Phản ánh số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có) (thuế GTGT hàng bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131,...

3.2. Kế toán hàng bán bị trả lại

- Khi HTX nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại:

Nợ các TK 154, 156

Có các TK 611, 612

- Thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có) (thuế GTGT hàng bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131,...

- Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại (nếu có), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có các TK 111, 112, 141, 334,...

3.3. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển tổng số giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511, 512, ghi:

Nợ các TK 511, 512

Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

TÀI KHOẢN 558 - THU NHẬP KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác của HTX gồm doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập hoạt động khác.

a) Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay vốn (trừ khoản lãi cho thành viên vay theo hình thức cho vay nội bộ trong HTX), lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu;

- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; lãi do bán ngoại tệ;

- Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng của nhà cung cấp khi trả sớm tiền mua hàng hóa, dịch vụ... ;

- Các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

b) Thu nhập hoạt động khác gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ nay đòi được;

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Thu nhập từ các khoản tặng cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân cho HTX;

- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại nhà sản xuất;

- Số thu về bán hồ sơ thầu;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 558 - Thu nhập khác

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có);

- Kết chuyển thu nhập khác thuần sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 558 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn đầu tư:

Khi nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.2. Định kỳ, phản ánh số lãi tiền gửi, lãi trái phiếu được nhận, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (nếu lãi tiền gửi nhập vào gốc để gửi tiếp)

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.3. Khi thu hồi các khoản đầu tư tài chính có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131... (Tổng số tiền thu được)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ)

Có TK 558 - Thu nhập khác (nếu lãi).

3.4. Kế toán bán ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 1111, 1121 (Số tiền thực tế thu được)

Có các TK 1112, 1122 (theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số lãi).

Đồng thời ghi Có TK 007

3.5. Khi bán sản phẩm, hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

- Phản ánh doanh thu:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có các TK 511, 512 (giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 338 - Phải trả khác (phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Định kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.6. Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.7. Kế toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Đồng thời ghi giảm nguyên giá TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

3.8. Kế toán thu nhập khác phát sinh khi đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi đầu tư vào đơn vị khác, ghi:

- Trường hợp góp vốn bằng vật tư, hàng hóa mà giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (giá đánh giá lại)

Có các TK 152, 156 (giá trị ghi sổ)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số lãi).

- Trường hợp góp vốn bằng TSCĐ mà giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (giá đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số lãi).

3.9. Phản ánh các khoản thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản được bên thứ ba bồi thường (như tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh...), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 338,...

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.10. Các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay thu lại được tiền:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 558 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi có TK 004 hoặc TK 008.

3.11. Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, quyết định xóa nợ và tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.12. Kế toán các khoản tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ được tài trợ, biếu tặng từ các tổ chức, cá nhân.

- Trường hợp tài sản được tài trợ, biếu, tặng nhưng không kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,...

Có TK 658 - Thu nhập khác.

- Trường hợp tài sản được tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,...

Có TK 338 - Phải trả khác

Có TK 333 - Thuế GTGT phải nộp (3331) (nếu có)

+ Khi HTX đáp ứng và thỏa mãn các điều kiện theo cam kết với bên tài trợ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác

+ Trường hợp chỉ đáp ứng một phần hoặc không đáp ứng điều kiện theo cam kết với bên tài trợ, căn cứ vào quyết định xử lý của bên tài trợ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK liên quan.

3.13. Trường hợp HTX có hoạt động thương mại được nhận hàng hóa (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng của nhà sản xuất.

- Khi nhận hàng khuyến mại từ nhà sản xuất, ghi: Nợ TK 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công.

- Khi xuất hàng khuyến mại giao cho khách hàng, ghi Có TK 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công.

- Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, kế toán ghi nhận thu nhập khác là giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (giá trị tương đương của sản phẩm cùng loại)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi Có TK 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công.

3.14. Trường hợp phân bổ dần số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ giai đoạn trước hoạt động của HTX theo cơ chế tài chính (nếu có), ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.15. Phản ánh khoản thu từ bán hồ sơ thầu liên quan đến hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138...

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.16. Cuối kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 558 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

3.17. Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác thuần phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 558 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CHI PHÍ

1. Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

2. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

3. HTX phải theo dõi chi tiết các khoản chi phí phát sinh theo yếu tố, tiền lương, nguyên vật liệu, chi phí mua ngoài, khấu hao TSCĐ...

4. Các khoản chi phí không được coi là chi phí được trừ theo quy định của Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

5. Các tài khoản phản ánh chi phí không có số dư, cuối kỳ HTX phải kết chuyển tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 611 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN CỦA GIAO DỊCH BÊN NGOÀI

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với HTX xây lắp) bán trong kỳ.

1.2. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, HTX phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

1.3. Việc trích lập, điều kiện trích lập, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của HTX (nếu có) được thực hiện theo quy định hiện hành.

Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ;

- Chi phí vật liệu, dụng cụ, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;

- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;

- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh";

- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ kế toán (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Trị giá vốn của hàng bán bị trả lại;

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6111 - Giá vốn hàng hóa:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá vốn của khối lượng hàng hóa được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX.

- *Tài khoản 6112 - Giá vốn sản phẩm:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá vốn của khối lượng sản phẩm (thành phẩm, bán thành phẩm) được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX.

- *Tài khoản 6113 - Giá vốn cung cấp dịch vụ:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá vốn của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của HTX.

- *Tài khoản 6118 - Giá vốn khác:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giá vốn khác ngoài các khoản giá vốn nêu trên....

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có các TK 154, 156, 157,...

3.2. Phản ánh các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán:

- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có các TK 152, 156, 138,...

3.3. Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài.

3.4. Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 154, 156

Có TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài.

3.5. Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua hàng, HTX phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng tồn kho để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số hàng tồn kho chưa tiêu thụ, số đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331...

Nợ TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài (giá trị khoản CKTM, GGHB của hàng tồn kho đã tiêu thụ trong kỳ).

Có các TK 152, 154, 156 (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho chưa tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 242 - Tài sản khác (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho đã xuất dùng cho hoạt động XDCB) (2422)

3.6. Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111)

Có TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài.

TÀI KHOẢN 612 - CHI PHÍ CỦA GIAO DỊCH NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí của giao dịch nội bộ như trị giá vốn của sản phẩm, vật tư, dịch vụ cung cấp cho thành viên chính thức trong kỳ; chi phí của hoạt động cho vay nội bộ trong kỳ; các chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ.

1.2. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, HTX phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

1.3. Việc trích lập, điều kiện trích lập, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của HTX (nếu có) được thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 612 - Chi phí của giao dịch nội bộ

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ;

- Chi phí vật liệu, dụng cụ, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;

- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;

- Các chi phí trả lãi tiền gửi tiết kiệm cho thành viên, HTX thành viên (đối với nhưng hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 và đang còn hiệu lực);

- Chi phí phục vụ hoạt động cho vay nội bộ;

- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Chi xử lý tổn thất của khoản cho vay nội bộ bị thất thoát theo quy định;

- Chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ.

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ, chi phí quản lý kinh doanh liên quan đến giao dịch nội bộ, chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh";

- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ kế toán (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Trị giá vốn của hàng bán bị trả lại;

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

Tài khoản 612 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6121 - Giá vốn sản phẩm, vật tư*: Tài khoản này dùng để phản ánh giá vốn của khối lượng sản phẩm, vật tư đầu vào mà HTX đã cung ứng cho thành viên chính thức.

- *Tài khoản 6122 - Giá vốn cung cấp dịch vụ:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá vốn của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho thành viên chính thức.

- *Tài khoản 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ:* Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí trả lãi tiền gửi tiết kiệm cho thành viên, HTX thành viên (đối với những hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 và đang còn hiệu lực); Chi phí phục vụ hoạt động cho vay nội bộ; Giá trị khoản cho vay nội bộ bị tổn thất.

- *Tài khoản 6128 - Chi phí khác*: Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ của HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi xuất bán các sản phẩm, vật tư, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ

Có các TK 154, 156, 157,...

3.2. Phản ánh các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán:

Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ

Có các TK 152, 156, 138,...

3.3. Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ

3.4. Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 154, 156

Có TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ

3.5. Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua hàng, HTX phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng tồn kho để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số hàng tồn kho chưa tiêu thụ, số đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331...

Có các TK 152, 154, 156 (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho chưa tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 242 - Tài sản khác (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho đã xuất dùng cho hoạt động XDCB) (2422)

Có TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ (giá trị khoản CKTM, GGHB của hàng tồn kho đã tiêu thụ trong kỳ).

3.6. Kế toán chi phí hoạt động cho vay nội bộ

3.6.1. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay nội bộ, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ

Có các TK 111, 112, 141,...

3.6.2. Thanh toán lãi vay của thành viên (đối với các hợp đồng tín dụng nội bộ đã ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 và đang còn hiệu lực):

- Trường hợp thanh toán lãi định kỳ, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ

Có các TK 111, 112,...

- Trường hợp trả trước lãi tiền vay cho thành viên, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có các TK 111, 112,...

Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

- Trường hợp trả lãi sau:

+ Phản ánh số lãi vay của từng kỳ phải trả cho thành viên, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ

Có TK 332 - Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ (33212)

+ Khi đến thời hạn trả nợ, căn cứ vào số gốc và lãi trả cho thành viên, ghi:

Nợ TK 33211 - Phải trả về gốc vay (Số nợ gốc)

Nợ TK 33212 - Phải trả về lãi vay (Số lãi vay của các kỳ trước)

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (Số lãi vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112,...

3.6.3. Khi khoản cho vay nội bộ bị thất thoát, HTX ghi nhận giá trị tổn thất vào chi phí hoạt động cho vay nội bộ sau khi trừ đi các khoản thu từ bồi thường của các cá nhân, tổ chức bảo hiểm (nếu có)..., ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138... (khoản thu từ bồi thường của cá nhân, tổ chức)

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (số tính vào chi phí)

Có TK 132 - Phải thu từ hoạt động cho vay nội bộ.

3.7. Khi phát sinh các khoản chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ, ghi:

Nợ TK 6128 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 331....

3.8. Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, vật tư, dịch vụ, chi phí hoạt động cho vay nội bộ... được xác định là đã bán, đã cung cấp trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9112)

Có TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ.

TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ QUẢN LÝ KINH DOANH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý HTX:

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý HTX bao gồm các chi phí quản lý chung của HTX bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý HTX (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý HTX; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý HTX; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

1.2. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý HTX không được coi là chi phí được trừ theo quy định của Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

1.3. Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành nghề, từng HTX, Tài khoản 642 có thể được mở chi tiết theo từng loại chi phí như: chi phí bán hàng, chi phí quản lý HTX. Trong từng loại chi phí được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như:

a) Đối với chi phí bán hàng:

- *Chi phí nhân viên:* Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hóa,... bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp,...

- *Chi phí vật liệu, bao bì:* Phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng cho việc bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, như chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, hàng hóa, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản TSCĐ,... dùng cho bộ phận bán hàng.

- *Chi phí dụng cụ, đồ dùng:* Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc,...

- *Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản, bán hàng, như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng,...

- *Chi phí bảo hành:* Dùng để phản ánh khoản chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa. Riêng chi phí sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp phản ánh ở TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" mà không phản ánh ở TK này.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng,...

- *Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí nêu trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, khuyến mại, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng.

b) Đối với chi phí quản lý HTX:

- *Chi phí nhân viên quản lý:* Phản ánh các khoản phải trả cho cán bộ nhân viên quản lý HTX, như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban của HTX.

- *Chi phí vật liệu quản lý:* Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý HTX như văn phòng phẩm... vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ,... (giá có thuế hoặc chưa có thuế GTGT).

- *Chi phí đồ dùng văn phòng*: Phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý (giá có thuế hoặc chưa có thuế GTGT).

- *Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho HTX như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng cho bộ phận văn phòng,...

- *Thuế, phí và lệ phí:* Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như: thuế môn bài, tiền thuê đất,... và các khoản phí, lệ phí khác.

- *Chi phí dự phòng:* Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của HTX.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý HTX như điện, nước, điện thoại... của bộ phận văn phòng.

- *Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của HTX, ngoài các chi phí nêu trên, như: Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ,...

1.4. Cuối kỳ kế toán HTX thực hiện phân bổ chi phí quản lý kinh doanh cho giao dịch từ bên ngoài và giao dịch nội bộ theo tiêu thức phù hợp kết chuyển và xác định kết quả cho các loại giao dịch này.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ;

- Số dự phòng phải thu khó đòi (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh;

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 642 có thể mở chi tiết theo nội dung chi phí, yếu tố chi phí.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý HTX, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động các khoản hỗ trợ khác (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) của nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, nhân viên quản lý HTX, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có các TK 334, 335.

3.2. Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý HTX như: xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của HTX,..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có các TK 111, 112, 242, 331,...

3.3. Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua về sử dụng ngay cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý HTX không qua nhập kho được tính trực tiếp một lần vào chi phí quản lý kinh doanh của HTX, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có các TK 111, 112, 331,...

3.4. Khi phát sinh các chi phí liên quan đến việc vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có các TK 111, 112, 131...

3.5. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của HTX, cho bộ phận bán hàng như: Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn,..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.6. Lệ phí môn bài, tiền thuê đất,... phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.7. Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có các TK 111, 112.

3.8. Kế toán dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

- Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập kỳ này lớn hơn số đã trích lập từ kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh.

3.9. Tiền điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho quản lý kinh doanh một lần với giá trị nhỏ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 335,...

3.9. Chi phí phát sinh về hội nghị, tiếp khách, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo và chi phí quản lý khác, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ thuế)

Có các TK 111, 112, 331,...

3.10. Đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ sử dụng cho mục đích bán hàng, quản lý HTX, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (xuất kho thành phẩm, hàng hóa).

3.11. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí HTX, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh.

3.12. Khi xuất sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng cho khách hàng bên ngoài HTX, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

3.13. Hoa hồng bán hàng mà HTX là bên giao đại lý phải trả cho bên nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.14. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh tính vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112)

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh.

TÀI KHOẢN 658 - CHI PHÍ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX. Chi phí khác của HTX bao gồm chi phí hoạt động tài chính và chi phí hoạt động khác.

1.2. Chi phí hoạt động tài chính, gồm:

- Chi phí lãi tiền vay (trừ lãi tiền vay phải trả cho thành viên, của các hợp đồng vay vốn theo hình thức tín dụng nội bộ ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 và đang còn hiệu lực), lãi mua hàng trả chậm, trả góp;

- Chiết khấu thanh toán cho người mua;

- Các khoản lỗ hoặc chi phí thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính;

- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Lỗ bán ngoại tệ;

- Số trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính;

- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

1.3. Chi phí hoạt động khác, gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);

- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn vào đơn vị khác;

- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính;

- Các khoản chi phí khác.

1.4. Các khoản chi phí không được coi là chi phí được trừ theo quy định của Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 658 - Chi phí khác

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có: Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 658 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động bán các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 141,...

3.2. Khi bán các khoản đầu tư tài chính phát sinh lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (giá bán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗ)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ).

3.3. Kế toán dự phòng tổn thất đầu tư tài chính tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

- Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có TK 658 - Chi phí khác.

3.4. Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hóa, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thỏa thuận khi mua, bán hàng, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 131, 111, 112.

3.5. Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay dưới hình thức vay theo hợp đồng, khế ước thông thường (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí kiểm toán, thẩm định hồ sơ vay vốn..., nếu được tính vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112.

3.6. Hạch toán chi trả lãi tiền vay vốn (không bao gồm lãi vay phải trả cho thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ của các hợp đồng tín dụng ký trước ngày 01/9/2023):

- Trường hợp định kỳ phải trả lãi tiền vay vốn, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp HTX trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay:

+ Khi trả trước lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (nếu trả trước lãi tiền vay) (2421)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

- Trường hợp vay trả lãi sau:

+ Định kỳ, khi tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, nếu được tính vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 341 - Phải trả nợ vay (nếu lãi vay nhập gốc)

Có TK 338 - Phải trả khác (lãi tiền vay).

+ Hết thời hạn vay, khi HTX trả gốc vay và lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay (gốc vay còn phải trả)

Nợ TK 338 - Phải trả khác (lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lãi tiền vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112.

3.7. Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Tài sản khác (phần lãi trả chậm) (2421)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Định kỳ, tính vào chi phí khác số lãi mua hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

3.8. Hạch toán nghiệp vụ bán ngoại tệ mà tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm bán nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ của các tài khoản tiền, ghi:

Nợ các TK 1111, 1121 (tỷ giá giao dịch thực tế bán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (số lỗ)

Có các TK 1112, 1122 (tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi Có TK 007.

3.9. Hạch toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Ghi nhận thu nhập khác do nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 558 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Ghi giảm TSCĐ dùng vào SXKD đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Ghi nhận các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141,...

3.10. Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 338 - Phải trả khác.

3.11. Trường hợp phân bổ dần số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ giai đoạn trước hoạt động của HTX theo cơ chế tài chính (nếu có), ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

3.12. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 658 - Chi phí khác.

TÀI KHOẢN 659 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc kế toán

- Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của HTX phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của HTX trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Hàng quý, kế toán căn cứ vào chứng từ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó thì số chênh lệch được ghi nhận thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó thì số chênh lệch được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi phát hiện có sai sót kế toán kể cả sai sót của những năm trước, thực hiện điều chỉnh sai sót vào kỳ phát hiện sai sót.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung.

Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm do phát hiện sai sót của các năm trước;

- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 659 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp" không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112.

3.2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.3. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập, ghi:

- Nếu TK 659 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu TK 659 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 911 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của HTX trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của HTX bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ giao dịch bên ngoài và từ giao dịch nội bộ) và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần về hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ), chi phí quản lý kinh doanh.

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của cuối kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

c) Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán, đã cung cấp;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác;

- Chi phí quản lý kinh doanh;

- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán, đã cung cấp trong kỳ;

- Doanh thu thuần thu nhập khác và khoản kết chuyển giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh có 02 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 9111 - Xác định kết quả kinh doanh từ giao dịch bên ngoài: Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh từ giao dịch bên ngoài và các hoạt động khác của HTX trong một kỳ kế toán.

- Tài khoản 9112 - Xác định kết quả kinh doanh từ giao dịch nội bộ: Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh từ giao dịch nội bộ của HTX trong một kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần từ giao dịch bên ngoài vào tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111).

b) Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần từ giao dịch nội bộ vào tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu từ giao dịch nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9112).

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của giao dịch bên ngoài đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111)

Có TK 611 - Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài.

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của giao dịch nội bộ đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9112)

Có TK 612 - Giá vốn hàng bán của giao dịch nội bộ.

đ) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 558 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

e) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 658 - Chi phí khác.

g) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112)

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

h) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

k) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112).

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TÀI KHOẢN LOẠI 0

Các tài khoản loại 0 dùng để phản ánh những tài sản hiện có ở HTX nhưng không thuộc quyền sở hữu của HTX như:

- Tài sản thuê ngoài;

- Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công;

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi;

Đồng thời, loại tài khoản này còn phản ánh một số chỉ tiêu kinh tế đã được phản ánh ở các Tài khoản trong Báo cáo tình hình tài chính, nhưng cần theo dõi để phục vụ yêu cầu quản lý như:

- Nợ khó đòi đã xử lý;

- Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng;

- Tài sản đảm bảo khoản vay;

- Ngoại tệ các loại (chi tiết theo nguyên tệ);

- Lãi cho vay quá hạn chưa thu được

Về nguyên tắc, các tài khoản thuộc loại này được ghi chép theo phương pháp ghi "Đơn", nghĩa là khi ghi vào một tài khoản thì không ghi quan hệ đối ứng với tài khoản khác.

Trị giá tài sản, vật tư, tiền vốn ghi trong các Tài khoản này theo giá hợp đồng, hoặc giá quy định ghi trong biên bản giao nhận, hoặc giá hóa đơn hay các chứng từ khác. Tài sản cố định thuê ngoài được ghi theo giá trị trong hợp đồng thuê tài sản cố định, trường hợp hợp đồng thuê không quy định giá trị của tài sản thuê ngoài thì ghi nhận theo giá trị ước tính trên thị trường và thuyết minh về giá trị đã ghi nhận trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Tất cả các tài sản, vật tư, hàng hóa phản ánh trên các tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính cũng phải được bảo quản và tiến hành kiểm kê thường kỳ như tài sản thuộc quyền sở hữu của HTX.

Loại Tài khoản 0 - Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính, gồm 8 tài khoản:

Tài khoản 001 - Tài sản thuê ngoài

Tài khoản 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công

Tài khoản 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi

Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

Tài khoản 005 - Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng

Tài khoản 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay

Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại

Tài khoản 008 - Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được

TÀI KHOẢN 001
TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của tất cả tài sản (bao gồm TSCĐ và công cụ, dụng cụ) mà HTX đi thuê của đơn vị khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 001 - TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thuê ngoài tăng.

Bên Có:

Giá trị tài sản thuê ngoài giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản thuê ngoài hiện còn.

Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị tài sản thuê ngoài theo phương thức thuê hoạt động (Thuê xong trả lại tài sản cho bên cho thuê).

Kế toán tài sản thuê ngoài phải theo dõi chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân cho thuê và từng loại tài sản. Khi thuê tài sản phải có biên bản giao nhận tài sản giữa bên thuê và bên cho thuê. Đơn vị thuê tài sản có trách nhiệm bảo quản an toàn và sử dụng đúng mục đích tài sản thuê ngoài. Mọi trường hợp trang bị thêm, thay đổi kết cấu, tính năng kỹ thuật của tài sản phải được đơn vị cho thuê đồng ý. Mọi chi phí có liên quan đến việc sử dụng tài sản thuê ngoài được hạch toán vào các tài khoản có liên quan trong Báo cáo tình hình tài chính.

Khi nhận tài sản thuê ngoài, ghi Nợ TK 001 "Tài sản thuê ngoài".

Khi trả lại tài sản thuê ngoài, ghi Có TK 001 "Tài sản thuê ngoài"

TÀI KHOẢN 002
VẬT TƯ, HÀNG HÓA, TSCĐ NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản, vật tư, hàng hóa, TSCĐ của đơn vị khác nhờ HTX giữ hộ hoặc nhận gia công, chế biến. Giá trị của tài sản nhận giữ hộ hoặc nhận gia công, chế biến được hạch toán theo giá thực tế khi giao nhận hiện vật, nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

HTX phải theo dõi chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách phẩm chất,... của các loại vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 002 - VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

Bên Nợ:

Giá trị tài sản, vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận gia công, chế biến hoặc nhận giữ hộ.

Bên Có:

- Giá trị tài sản, vật tư, hàng hóa đã xuất sử dụng cho việc gia công, chế biến đã giao trả cho đơn vị thuê;

- Giá trị vật tư, hàng hóa không dùng hết trả lại cho người thuê gia công;

- Giá trị tài sản, vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ đã xuất chuyển trả cho chủ sở hữu thuê giữ hộ.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản, vật tư, hàng hóa, TSCĐ còn giữ hộ hoặc còn đang nhận gia công, chế biến chưa xong.

Các chi phí liên quan đến việc gia công, chế biến, bảo quản tài sản, vật liệu, hàng hóa nhận gia công, chế biến, nhận giữ hộ không phản ánh vào tài khoản này mà tập hợp vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động gia công chế biến trong Báo cáo tình hình tài chính.

Kế toán tài sản, vật tư, hàng hóa nhận gia công, chế biến hoặc nhận giữ hộ phải theo dõi chi tiết cho từng loại vật tư, hàng hóa, từng nơi bảo quản và từng người chủ sở hữu. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ không được phép sử dụng và phải bảo quản cẩn thận như tài sản của đơn vị, khi giao nhận hay trả lại phải có chứng từ giao nhận của hai bên.

Khi nhận vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, HTX ghi Nợ TK 002 "Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công".

Khi xuất vật tư, hàng hóa phục vụ cho hoạt động gia công, ghi Có TK 002 "Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công".

TÀI KHOẢN 003
HÀNG HÓA NHẬN BÁN HỘ, NHẬN KÝ GỬI

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hàng hóa mà HTX nhận bán hộ, nhận ký gửi của các đơn vị và cá nhân khác.

HTX phải theo dõi chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách phẩm chất,... của các loại hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHÁN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 003 - HÀNG HÓA NHẬN BÁN HỘ, NHẬN KÝ GỬI

Bên Nợ:

Giá trị hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi.

Bên Có:

- Giá trị hàng hóa đã bán hộ hoặc đã trả lại cho người nhờ ký gửi;
- Giá trị tài sản nhận ký gửi đã phát mại do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế.

Số dư bên Nợ:

Giá trị hàng hóa còn nhận bán hộ, nhận ký gửi.

Khi nhận hàng hóa để bán hộ, hai bên giao nhận phải cân, đo, đong, đếm, xác định số lượng, chất lượng, quy cách phẩm chất của hàng hóa. HTX phải chi tiết theo từng mặt hàng, từng người gửi bán, từng nơi bảo quản và từng người chịu trách nhiệm vật chất.

Khi nhận hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, HTX ghi Nợ TK 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" theo giá trị ghi trên hợp đồng.

Khi bán được hàng hóa hoặc trả lại hàng ký gửi cho đơn vị sở hữu hàng hóa, ghi Có TK 003 theo giá trị hợp đồng.

Ngoài ra, kế toán còn phải ghi các bút toán trên các tài khoản trong Báo cáo tình hình tài chính phản ánh các nghiệp vụ bán hàng và thanh toán với tổ chức, cá nhân có hàng gửi bán.

TÀI KHOẢN 004
NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu đã được xóa sổ, nhưng cần theo dõi để tiếp tục đòi nợ. Các khoản nợ khó đòi tuy đã xóa sổ trong Báo cáo

tình hình tài chính nhưng không có nghĩa là xóa bỏ khoản nợ đó, tùy theo chính sách tài chính hiện hành mà theo dõi để truy thu sau này nếu tình hình tài chính của người mắc nợ có thay đổi.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 004 - NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Bên Nợ:

Số nợ khó đòi đã được xóa sổ trong Báo cáo tình hình tài chính để tiếp tục theo dõi ngoài Bảng.

Bên Có:

- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi;

- Số nợ khó đòi được xóa sổ theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền, không phải theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Số dư bên Nợ:

Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi.

Khi xóa khoản nợ phải thu khó đòi, ghi Nợ TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý".

Khi thu được khoản nợ khó đòi đã được xóa sổ nay đòi được thì ghi tăng thu nhập khác của HTX (nghiệp vụ trong Báo cáo tình hình tài chính), đồng thời ghi Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý".

Trường hợp khoản nợ khó đòi đã xác định chắc chắn không thể đòi được nữa thì trình cấp có thẩm quyền quyết định xóa nợ. Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi Có TK 004.

Kế toán chi tiết tài khoản này phải theo dõi cho từng đối tượng nợ và từng khoản nợ.

TÀI KHOẢN 005 CÔNG CỤ DỤNG CỤ LÂU BỀN ĐANG SỬ DỤNG

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại HTX. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng là những công cụ, dụng

cụ có giá trị tương đối lớn và thời gian sử dụng dài (trên 1 năm), yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng đến khi báo hỏng.

Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải được hạch toán chi tiết theo từng loại, theo từng nơi sử dụng và theo từng người chịu trách nhiệm vật chất. Trong từng loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải hạch toán chi tiết theo các chỉ tiêu số lượng, đơn giá, thành tiền.

Các bộ phận hoặc cá nhân được giao quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ lâu bền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ không để mất mát, hư hỏng.

Khi công cụ, dụng cụ lâu bền bị hỏng, mất, bộ phận được giao quản lý, sử dụng phải làm giấy báo hỏng hoặc báo mất tài sản, có đại diện của bộ phận và cá nhân người được giao quản lý, sử dụng ký xác nhận để làm căn cứ xác định trách nhiệm vật chất.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 005 - CÔNG CỤ DỤNG CỤ LÂU BỀN ĐANG SỬ DỤNG

Bên nợ:

Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền tăng do xuất ra để sử dụng.

Bên có:

Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền giảm do báo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số dư bên nợ:

Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền hiện đang sử dụng tại HTX.

Khi xuất công cụ dụng cụ lâu bền ra sử dụng cho các hoạt động của HTX, ghi Nợ TK 005 "Công cụ dụng cụ lâu bên đang sử dụng".

Khi công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng bị mất, bị hỏng, ghi Có TK 005 "Công cụ dụng cụ lâu bên đang sử dụng".

TÀI KHOẢN 006 TÀI SẢN ĐẢM BẢO KHOẢN VAY

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các tài sản cầm cố, thế chấp của thành viên giao cho HTX để đảm bảo nợ vay đối với các khoản vay phải có tài sản thế chấp.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 006 - TÀI SẢN ĐẢM BẢO KHOẢN VAY

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của thành viên giao cho HTX quản lý để đảm bảo nợ vay.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố trả lại cho thành viên vay khi trả được nợ;

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố đem phát mại để trả nợ vay cho HTX.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của thành viên mà HTX đang quản lý.

Khi HTX nhận được các tài sản đảm bảo khoản vay, ghi Nợ TK 006 "Tài sản đảm bảo khoản vay".

Khi trả lại tài sản đảm bảo khoản vay cho bên đi vay, ghi Có TK 006 "Tài sản đảm bảo khoản vay"

TÀI KHOẢN 007 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi và còn lại các loại ngoại tệ của HTX chi tiết theo từng loại nguyên tệ của từng loại ngoại tệ ở HTX.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 007 - NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (Nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (Nguyên tệ).

Số dư bên Nợ: Số ngoại tệ bằng tiền còn lại tại HTX (Nguyên tệ).

Trên tài khoản này không quy đổi các loại ngoại tệ ra đồng Việt Nam

Khi thu nguyên tệ, ghi Nợ TK 007 "Ngoại tệ các loại" (chi tiết theo số lượng nguyên tệ của từng loại)

Khi chi nguyên tệ, ghi Có TK 007 "Ngoại tệ các loại" (chi tiết theo số lượng nguyên tệ của từng loại)

TÀI KHOẢN 008
LÃI CHO VAY QUÁ HẠN CHƯA THU ĐƯỢC

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi cho vay đã quá hạn bao gồm lãi cho vay quá hạn của hoạt động cho vay nội bộ theo quy định của pháp luật về cho vay nội bộ trong HTX và lãi cho vay quá hạn của các đối tượng ngoài thành viên HTX (nếu có).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 008 - LÃI CHO VAY QUÁ HẠN CHƯA THU ĐƯỢC

Bên Nợ:

Số lãi phải thu về cho vay quá hạn phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Số lãi cho vay quá hạn đã thu được trong kỳ

Số dư bên Nợ:

Số lãi cho vay quá hạn hiện còn cuối kỳ.

Trong kỳ, khi phát sinh các khoản lãi phải thu của khoản nợ gốc quá hạn, căn cứ vào số lãi dự kiến sẽ thu, ghi Nợ TK 008 "Lãi cho vay quá hạn chưa thu được"

Khi thu được khoản lãi cho vay của khoản nợ gốc quá hạn, ghi Có TK 008 "Lãi cho vay quá hạn chưa thu được".

Phụ lục II

DANH MỤC, BIỂU MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 01 - VT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày.... tháng.... năm..... Nợ.....
Số:..... Có.....

- Họ và tên người giao:.....
- Theo..... số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....

Nhập tại kho:..... địa điểm.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....
- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP PHIẾU	**NGƯỜI GIAO HÀNG**	**THỦ KHO**	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập) *(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 02 - VT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày..... tháng..... năm..... Nợ.....
Số:..... Có.....

- Họ và tên người nhận hàng:..... Địa chỉ (bộ phận).....
- Lý do xuất kho:.....
- Xuất tại kho (ngăn lô):..... Địa điểm.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....
- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày.... tháng.... năm...

NGƯỜI LẬP PHIẾU	**NGƯỜI NHẬN HÀNG**	**THỦ KHO**	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập) *(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 03 - VT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM
Vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa

Ngày... tháng... năm....

Số:.....

- Căn cứ..... số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....

Ban kiểm nghiệm gồm:

+ Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Trưởng ban

+ Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

+ Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

Đã kiểm nghiệm các loại:

Số TT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số lượng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
						Số lượng đúng quy cách, phẩm chất	Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất	
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**1**	**2**	**3**	**F**

Ý kiến của Ban kiểm nghiệm:.....

.....

ĐẠI DIỆN KỸ THUẬT	**THỦ KHO**	**TRƯỞNG BAN**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 04 - VT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU BÁO VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ

Ngày... tháng... năm...

Số:.....

Bộ phận sử dụng:.....

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Lý do: còn sử dụng hay trả lại
A	B	C	D	1	E

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN SỬ DỤNG
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 05 - VT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

- Thời điểm kiểm kê..... giờ... ngày... tháng... năm.....
- Ban kiểm kê gồm:

Ông/Bà:..... Chức vụ..... Đại diện:..... Trưởng ban
Ông/Bà:..... Chức vụ..... Đại diện:..... Ủy viên
Ông/Bà:..... Chức vụ..... Đại diện:..... Ủy viên

- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ,...	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cộng	x	x	x	x		x		x		x		x	x	x

Ngày... tháng... năm...

GIÁM ĐỐC	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**THỦ KHO**	**TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ**
(Ý kiến giải quyết số chênh lệch)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
(Ký, họ tên)			

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 06 - VT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ MUA HÀNG

Ngày.... tháng.... năm....

Quyển số:.....
Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

- Họ và tên người mua:.....
- Bộ phận (phòng, ban):.....

STT	Tên, quy cách, phẩm chất hàng hóa (vật tư, công cụ...)	Địa chỉ mua hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3
	Cộng		**x**	**x**	**x**	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....

* Ghi chú:.....

Người mua	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**Người duyệt mua**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 07 - VT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Tháng..... năm.....

Số:.....

TT	Ghi Có các TK / Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152		Tài khoản 2421
		Giá hạch toán	Giá thực tế	
A	B	1	2	3
1	TK154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
2	TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh			
3	TK 2421- Chi phí trả trước			
4	.....			
	Cộng			

Ngày.... tháng.... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 01 - BH
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN HÀNG ĐẠI LÝ, KÝ GỬI

Ngày... tháng... năm...

Quyển số:.....
Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

Căn cứ Hợp đồng số:..... ngày... tháng... năm... về việc bán hàng đại lý (ký gửi),

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà..... chức vụ..... Đại diện..... có hàng đại lý (ký gửi).
- Ông/Bà..... chức vụ..... Đại diện.....
- Ông/Bà..... chức vụ..... Đại diện..... nhận bán hàng đại lý (ký gửi).
- Ông/Bà..... chức vụ..... Đại diện đơn vị.....

I. Thanh quyết toán số hàng đại lý từ ngày..../.../... đến ngày.../.../.... như sau:

Số TT	Tên, quy cách, phẩm chất sản phẩm (hàng hóa)	Đơn vị tính	Số lượng tồn đầu kỳ	Số lượng nhận trong kỳ	Tổng số	Số hàng đã bán trong kỳ			Số lượng tồn cuối kỳ
						Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7 = 3 - 4
	Cộng	x	x	x	x	x	x		x

II. Số tiền còn nợ của các kỳ trước: .....

III. Số tiền phải thanh toán đến kỳ này: (III = II + Cột 6) .....

IV. Số tiền được nhận lại: .....

+ Hoa hồng.....

+ Thuế nộp hộ .....

+ Chi phí (nếu có) .....

+ .....

V. Số tiền thanh toán kỳ này:

+ Tiền mặt: .....

+ Séc:.....

VI. Số tiền nợ lại (VI = III - IV - V)

* Ghi chú:.....

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ GỬI HÀNG ĐẠI LÝ (KÝ GỬI)	NGƯỜI LẬP BẢNG THANH TOÁN	GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ NHẬN HÀNG ĐẠI LÝ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG ĐƠN VỊ GỬI HÀNG ĐẠI LÝ (KÝ GỬI)	KẾ TOÁN TRƯỞNG ĐƠN VỊ NHẬN HÀNG ĐẠI LÝ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 02 - BH
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THẺ QUẦY HÀNG

Ngày lập thẻ..... Tờ số:.....

- Tên hàng:..... Quy cách:.....
- Đơn vị tính:..... Đơn giá:.....

Ngày tháng	Tên người bán hàng	Tồn đầu ngày (ca)	Nhập từ kho trong ngày (ca)	Nhập khác trong ngày (ca)	Cộng tồn đầu ngày (ca) và nhập trong ngày (ca)	Xuất bán		Xuất khác		Tồn cuối ngày (ca)
						Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	
A	B	1	2	3	4 = 1+2+3	5	6	7	8	9
	Cộng									

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ và tên)

Hợp tác xã:.....
Đơn vị, bộ phận:....

Mẫu số: 03 - BH
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Ngày..... tháng..... năm..... *Số:.....*

- Họ tên..... chức vụ.... Đại diện cho Hợp tác xã..... là bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

- Họ tên..... Đại diện cho thành viên là bên mua hàng hóa, dịch vụ của Hợp tác xã.

Cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp và sử dụng hàng hóa, dịch vụ do Hợp tác xã cung cấp trong vụ.... năm... như sau:

Điều 1. Hợp tác xã.... nhận cung cấp hàng hóa và dịch vụ nông nghiệp cho thành viên.... thuộc đội, tổ theo bảng kê sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng cung cấp theo thời gian			Yêu cầu kỹ thuật về hàng hóa, dịch vụ và địa điểm cung cấp dịch vụ
						Tháng	Tháng	Tháng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	D

Điều 2. Hợp tác xã đảm bảo cung cấp đầy đủ số lượng hàng hóa và dịch vụ đúng quy cách, phẩm chất, thời gian, địa điểm và đảm bảo các yêu cầu đã ký kết. Thành viên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền dịch vụ đã nhận của Hợp tác xã.

Điều 3. Sau mỗi lần hoàn thành công việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, đại diện Hợp tác xã và thành viên cùng nghiệm thu xác nhận số lượng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ để làm căn cứ tính phí.

Điều 4. Thời gian và hình thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: (Bằng tiền, sản phẩm...).....

- Thời hạn thanh toán:.....

Điều 5. Hai bên cam kết thực hiện đúng những quy định đã ký kết.

Hợp đồng được làm thành 3 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Hợp tác xã giữ 1 bản, bộ phận thực hiện 1 bản, thành viên 1 bản.

THÀNH VIÊN
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC (TGĐ) HỢP TÁC XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

Phần thanh toán khi kết thúc hợp đồng

Tên vật tư hoặc dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng hàng hóa, dịch vụ	Thành tiền	Ý kiến nhận xét của thành viên
A	B	1	2	C
Cộng	×	×		×

Ngày..... tháng..... năm.....

THÀNH VIÊN
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC (TGĐ) HỢP TÁC XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 01 - TT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU THU
Ngày..... tháng..... năm.....

Quyển số:.....
Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

Họ và tên người nộp tiền:.....
Địa chỉ:.....
Lý do nộp:.....
Số tiền:..... (Viết bằng chữ):.....
.....
Kèm theo:..... Chứng từ gốc:

Ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Người nộp tiền	NGƯỜI LẬP PHIẾU	THỦ QUỸ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 02 - TT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI
Ngày..... tháng..... năm.....

Quyển số:.....
Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

Họ và tên người nhận tiền:.....
Địa chỉ:.....
Lý do chi:.....
Số tiền:..... (Viết bằng chữ):.....
.....
Kèm theo..... Chứng từ gốc:

Ngày..... tháng..... năm....

GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ QUỸ	NGƯỜI LẬP PHIẾU	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 03 - TT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày..... tháng..... năm.....

Số:.....

Kính gửi:.....

Tên tôi là: .....

Bộ phận (hoặc Địa chỉ): .....

Đề nghị cho tạm ứng số tiền:..... (Viết bằng chữ).....

.....

Lý do tạm ứng: .....

Thời hạn thanh toán: .....

GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN	NGƯỜI ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 04 - TT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY THANH TOÁN TIỀN TẠM ỨNG

Ngày..... tháng..... năm.....

Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

- Họ và tên người thanh toán:.....
- Bộ phận (hoặc địa chỉ):.....
- Số tiền tạm ứng được thanh toán theo bảng dưới đây:

Diễn giải	Số tiền
A	1
I. Số tiền tạm ứng	
1. Số tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết	.....
2. Số tạm ứng kỳ này:	.....
- Phiếu chi số..... ngày.....	.....
- Phiếu chi số..... ngày.....	.....
- ...	.....
II. Số tiền đã chi	.....
1. Chứng từ số..... ngày.....	.....
2. ...	.....
III. Chênh lệch	.....
1. Số tạm ứng chi không hết (I - II)	.....
2. Chi quá số tạm ứng (II - I)	.....

GIÁM ĐỐC	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**KẾ TOÁN THANH TOÁN**	**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 05 - TT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Ngày..... tháng..... năm.....

***Kính gửi*:**.....

Họ và tên người đề nghị thanh toán:.....

Bộ phận (Hoặc địa chỉ):.....

Nội dung thanh toán:.....

Số tiền:..... (Viết bằng chữ):.....

(Kèm theo..... chứng từ gốc).

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI DUYỆT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số 06 - TT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN LAI THU TIỀN

Ngày..... tháng..... năm.....

Quyển số:.....

Số:.....

- Họ và tên người nộp:.....
- Địa chỉ:.....
- Nội dung thu:.....
- Số tiền thu:..... (Viết bằng chữ):.....

.....

NGƯỜI NỘP TIỀN	**NGƯỜI THU TIỀN**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 07 - TT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ VÀNG BẠC, KIM KHÍ QUÝ, ĐÁ QUÝ

(Đính kèm phiếu..... Quyển số:.....
Ngày..... tháng..... năm.....) Số:.....

STT	Tên, loại, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cộng	x	x	x		

Ngày..... tháng..... năm.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI NỘP (NHẬN)	THỦ QUỸ	NGƯỜI KIỂM NGHIỆM
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:..... **Mẫu số 08a - TT**

Bộ phận:..... *(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho VNĐ) *Số:.....*

Hôm nay, vào..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà:..... đại diện kế toán
- Ông/Bà:..... đại diện thủ quỹ
- Ông/Bà:..... đại diện.....

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ:	x	.....
II	Số kiểm kê thực tế:	x	.....
1	Trong đó: - Loại	.....	.....
2	- Loại	.....	.....
3	- Loại	.....	.....
4	- Loại	.....	.....
5	- ...	.....	.....
III	Chênh lệch (III = I - II):	x	.....

- Lý do: + Thừa:.....

+ Thiếu:.....

- Kết luận sau khi kiểm kê quỹ:.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**THỦ QUỸ**	**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM KIỂM KÊ QUỸ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:..... **Mẫu số 08 b - TT**
Bộ phận:..... *(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BẢNG KIỂM KÊ VÀNG BẠC, KIM KHÍ QUÝ, ĐÁ QUÝ

Số:.....

Hôm nay, vào..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà:..... đại diện kế toán
- Ông/Bà:..... đại diện thủ quỹ
- Ông/Bà:..... đại diện.....

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ ngoại tệ, vàng bạc... kết quả như sau:

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tính ra VNĐ		Ghi chú
					Tỷ giá	VNĐ	
A	B	C	1	2	3	4	D
I	Số dư theo sổ kế toán	x	x	.....	.....	.....	.....
II	Số kiểm kê thực tế (*)	x	x	.....	.....	.....	.....
1	- Loại	.....	.....	.....	.....	.....	.....
2	- Loại	.....	.....	.....	.....	.....	.....
3	- ...	.....	.....	.....	.....	.....	.....
III	Chênh lệch (III = I - II)	x	x	.....	.....	.....	.....

- Lý do: + Thừa:.....

  + Thiếu:.....

- Kết luận sau khi kiểm kê ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý:.....

.....

THỦ QUỸ	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM KIỂM KÊ QUỸ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận.....

Mẫu số 09 - TT
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHI TIỀN

Ngày..... tháng..... năm....

Họ và tên người chi:.....

Bộ phận (hoặc địa chỉ):.....

Chi cho công việc:.....

STT	Chứng từ		Nội dung chi	Số tiền
	Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	1
			Cộng	

Số tiền bằng chữ:.....

(Kèm theo.... chứng từ gốc).

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI DUYỆT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 01-TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ
Ngày..... tháng..... năm.....

Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

Căn cứ Quyết định số:..... ngày..... tháng..... năm..... của.....
..... về việc bàn giao TSCĐ.....
Ban giao nhận TSCĐ gồm:
- Ông/Bà..... chức vụ..... Đại diện bên giao
- Ông/Bà..... chức vụ..... Đại diện bên nhận
- Ông/Bà..... chức vụ..... Đại diện.....

Địa điểm giao nhận TSCĐ:.....
Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

STT	Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ)	Số hiệu TSCĐ	Nước sản xuất (XD)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Công suất (diện tích thiết kế)	**Tính nguyên giá tài sản cố định**					
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyển	Chi phí chạy thử	...	Nguyên giá TSCĐ	Tài liệu kỹ thuật kèm theo
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
	Cộng	***x***	***x***	***x***	***x***	***x***						***x***

DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO

Số thứ tự	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

GIÁM ĐỐC BÊN NHẬN	**KẾ TOÁN TRƯỞNG BÊN NHẬN**	**NGƯỜI NHẬN**	**NGƯỜI GIAO**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 02-TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ
Ngày..... tháng..... năm.....

Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

Căn cứ Quyết định số:..... ngày..... tháng..... năm..... của.....
..... Về việc thanh lý tài sản cố định.

I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:

Ông/Bà:..... Chức vụ..... Đại diện..... Trưởng ban
Ông/Bà:..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên
Ông/Bà:..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ.....
- Số hiệu TSCĐ.....
- Nước sản xuất (xây dựng).....
- Năm sản xuất.....
- Năm đưa vào sử dụng..... Số thẻ TSCĐ.....
- Nguyên giá TSCĐ.....
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý.....
- Giá trị còn lại của TSCĐ.....

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ:

.....

Ngày..... tháng..... năm.....
TRƯỞNG BAN THANH LÝ
(Ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ:

- Chi phí thanh lý TSCĐ:..... (viết bằng chữ).....
- Giá trị thu hồi:..... (viết bằng chữ).....
- Đã ghi giảm sổ TSCĐ ngày..... tháng..... năm.....

Ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 03 - TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ
SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH

Ngày... tháng... năm...

Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

Căn cứ Quyết định số:..... ngày... tháng... năm... của.....

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... đơn vị sửa chữa
- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... đơn vị có TSCĐ.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ.....
- Số hiệu TSCĐ..... Số thẻ TSCĐ:.....
- Bộ phận quản lý, sử dụng:.....
- Thời gian sửa chữa từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.... năm.....

Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung (mức độ) công việc sửa chữa	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
A	B	1	2	3
	Cộng			

Kết luận:.....

.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ NHẬN**	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIAO**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 04- TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ

Ngày..... tháng..... năm.....

Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

- Căn cứ Quyết định số:..... ngày..... tháng..... năm.....

Của..... Về việc đánh giá lại TSCĐ

- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Chủ tịch Hội đồng
- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên
- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

Đã thực hiện đánh giá lại giá trị các TSCĐ sau đây:

STT	Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Số thẻ TSCĐ	Giá trị đang ghi sổ			Giá trị còn lại theo đánh giá lại	Chênh lệch	
				Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Tăng	Giảm
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Cộng	X	X						

***Ghi chú*:** Cột 4 "Giá trị còn lại theo đánh giá lại". Nếu đánh giá lại cả giá trị hao mòn thì Cột 4 phải tách ra 3 cột tương ứng cột 1, 2, 3.

Kết luận:.....

.....

Ngày... tháng... năm...

ỦY VIÊN/NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 05 - TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Thời điểm kiểm kê..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Ban kiểm kê gồm:

- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Trưởng ban
- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên
- Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

Số TT	Tên TSCĐ	Mã số	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng	x	x	x			x			x			x

Ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC
(Ghi ý kiến giải quyết số chênh lệch)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....
Bộ phận.....

Mẫu số 06-TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng..... năm.....

Số TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng / Toàn DN		TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				TK 642 Chi phí quản lý kinh doanh	TK 2421 Chi phí trả trước	...
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao	Hoạt động...	Hoạt động...	Hoạt động....	Hoạt động.....			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	...
1	I. Số khấu hao trích tháng trước										
2	II. Số KH TSCĐ tăng trong tháng										
	-										
3	III. Số KH TSCĐ giảm trong tháng										
	-										
4	IV. Số KH trích tháng này (I + II - III)										
	Cộng	x									

Ngày..... tháng.... năm...

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

III. BIỂU MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số: 01a-LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CHẤM CÔNG
Tháng.... năm.....

STT	Họ và tên	Ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ	Ngày trong tháng					Quy ra công				
			1	2	3	...	31	Số công hưởng lương sản phẩm	Số công hưởng lương thời gian	Số công nghỉ việc, ngừng việc hưởng 100% lương	Số công nghỉ việc, ngừng việc hưởng....% lương	Số công hưởng BHXH
A	B	C	1	2	3	....	31	32	33	34	35	36
	Cộng											

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI CHẤM CÔNG
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký, họ tên)

NGƯỜI DUYỆT
(Ký, họ tên)

Ký hiệu chấm công:

- Lương SP: SP
- Lương thời gian: +
- Ốm, điều dưỡng: Ô
- Con ốm: Cô
- Thai sản: TS
- Tai nạn: T
- Nghỉ phép: P
- Hội nghị, học tập: H
- Nghỉ bù: NB
- Nghỉ không lương: KL
- Ngừng việc: N
- Lao động nghĩa vụ: LĐ

Đơn vị:..... **Mẫu số 01b - LĐTL**
Bộ phận:..... *(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số:.....

BẢNG CHẤM CÔNG LÀM THÊM GIỜ

Tháng..... năm.....

Số TT	Họ và tên	Ngày trong tháng				Cộng giờ làm thêm			
		1	2	...	31	*Ngày làm việc*	*Ngày thứ bảy, chủ nhật*	*Ngày lễ, tết*	*Làm đêm*
A	B	1	2	...	31	32	33	34	35
	Cộng								

Ký hiệu chấm công

NT: Làm thêm ngày làm việc (Từ giờ..... đến giờ)

NN: Làm thêm ngày thứ bảy, chủ nhật (Từ giờ..... đến giờ)

NL: Làm thêm ngày lễ, tết (Từ giờ..... đến giờ)

Đ: Làm thêm buổi đêm

Ngày... tháng... năm...
XÁC NHẬN CỦA BỘ PHẬN (PHÒNG BAN) CÓ NGƯỜI LÀM THÊM
(Ký, họ tên)

NGƯỜI CHẤM CÔNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI DUYỆT
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số: 02-LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng..... năm.....

Số TT	Họ và tên	Bậc lương	Hệ số	Lương sản phẩm		Lương thời gian		Nghỉ việc ngừng việc hưởng...% lương		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Phụ cấp khác	Tổng số	Tạm ứng kỳ I	Các khoản phải khấu trừ vào lương				Kỳ II được lĩnh	
				Số SP	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền					BHXH	...	Thuế TNCN phải nộp	Cộng	Số tiền	Ký nhận
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	C
	Cộng																		

Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

Ngày.... tháng.... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 03-LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THƯỞNG

Quý..... năm.... Số:.....

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bậc lương	Mức thưởng			Ghi chú
				Xếp loại thưởng	Số tiền	Ký nhận	
A	B	C	1	2	3	D	E
	Cộng	x	x	x		x	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:..... **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam** **Mẫu số: 04-LĐTL**
Bộ phận:..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*
=========&=========

GIẤY ĐI ĐƯỜNG

Số:.....

Cấp cho:.....
Chức vụ::.....
Được cử đi công tác tại::.....
Theo công lệnh (hoặc giấy giới thiệu) số..... ngày..... tháng..... năm.....
Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Ngày..... tháng..... năm.....
Người duyệt
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tiền ứng trước
Lương..... đ
Công tác phí..... đ
Cộng..... đ

Nơi đi Nơi đến	Ngày	Phương tiện sử dụng	Độ dài chặng đường	Số ngày công tác	Lý do lưu trú	Chứng nhận của cơ quan (Ký tên, đóng dấu)
1	2	3	4	5	6	7
Nơi đi... Nơi đến...						
Nơi đi... Nơi đến...						

- Vé người..... vé x..... đ =..... đ
- Vé cước..... vé x..... đ =..... đ
- Phụ phí lấy vé bằng điện thoại..... vé x..... đ =..... đ
- Phòng nghỉ..... vé x..... đ =..... đ

1- Phụ cấp đi đường: cộng..... đ
2- Phụ cấp lưu trú:
Tổng cộng ngày công tác:..... đ

Ngày... tháng... năm...
Duyệt
Số tiền được thanh toán là:.....

NGƯỜI ĐI CÔNG TÁC	**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN**	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số: 05-LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOẶC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH

Ngày... tháng... năm...

Tên đơn vị (hoặc cá nhân):.....
Theo Hợp đồng số:..... ngày..... tháng..... năm.....

STT	Tên sản phẩm (công việc)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	B	1	2	3	D
	Cộng					

Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI GIAO VIỆC	NGƯỜI NHẬN VIỆC	NGƯỜI KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG	NGƯỜI DUYỆT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 06-LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LÀM THÊM GIỜ

Tháng..... năm.....

Số:.....

TT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày làm việc		Làm thêm ngày thứ bảy, chủ nhật		Làm thêm ngày lễ, ngày tết		Làm thêm buổi đêm		Tổng cộng tiền	Số ngày nghỉ bù		Số tiền thực được thanh toán	Người nhận tiền ký tên
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	C
Cộng		x	x	x	x	x	x	x		x		x		x			x			x

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....

(Kèm theo.... chứng từ gốc: Bảng chấm công làm thêm ngoài giờ tháng..... năm.....)

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI DUYỆT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 07 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THUÊ NGOÀI
(Dùng cho thuê nhân công, thuê khoán việc)

Số:.....

Họ và tên người thuê:.....

Bộ phận (hoặc địa chỉ):.....

Đã thuê những công việc sau để:..... tại địa điểm..... từ ngày.../.../... đến ngày.../.../....

STT	Họ và tên người được thuê	Địa chỉ hoặc số CMT/thẻ căn cước	Nội dung hoặc tên công việc thuê	Số công hoặc khối lượng công việc đã làm	Đơn giá thanh toán	Thành tiền	Tiền thuế khấu trừ	Số tiền còn lại được nhận	Ký nhận
A	B	C	D	1	2	3	4	5 = 3- 4	E
	Cộng								

Đề nghị..... cho thanh toán số tiền:.....

Số tiền (Viết bằng chữ):.....

(Kèm theo... chứng từ kế toán khác)

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI DUYỆT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số: 08 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

Ngày... tháng... năm...

Số:.....

Họ và tên:..... Chức vụ.....
Đại diện..... bên giao khoán.....
Họ và tên:..... Chức vụ.....
Đại diện..... bên nhận khoán.....

CÙNG KÝ KẾT HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN NHƯ SAU:

I- Điều khoản chung:

- Phương thức giao khoán:.....
- Điều kiện thực hiện hợp đồng:.....
- Thời gian thực hiện hợp đồng:.....
- Các điều kiện khác:.....

II- Điều khoản cụ thể:

1. Nội dung công việc khoán:

- .....
- .....

2. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận khoán:

- .....
- .....

3. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên giao khoán:

- .....
- .....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN KHOÁN
(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO KHOÁN
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG BÊN GIAO KHOÁN
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 09 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

BIÊN BẢN THANH LÝ (NGHIỆM THU) HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

Ngày... tháng... năm...

Họ và tên:..... Chức vụ..... Đại diện..... Bên giao khoán.....

Họ và tên:..... Chức vụ..... Đại diện..... Bên nhận khoán.....

Cùng thanh lý Hợp đồng số... ngày... tháng... năm...

Nội dung công việc (ghi trong hợp đồng) đã được thực hiện:.....

Giá trị hợp đồng đã thực hiện:.....

Bên..... đã thanh toán cho bên..... số tiền là..... đồng (viết bằng chữ).....

Số tiền bị phạt do bên..... vi phạm hợp đồng:..... đồng (viết bằng chữ).....

Số tiền bên.... còn phải thanh toán cho bên..... là..... đồng (viết bằng chữ).....

Kết luận:.....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN KHOÁN	**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO KHOÁN**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 10 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ TRÍCH NỘP CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG

Tháng.... năm...

Đơn vị tính:.....

STT	Số tháng trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ	Tổng quỹ lương trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động			Kinh phí công đoàn				
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Số phải nộp công đoàn cấp trên	Số được để lại chi tại đơn vị
				Trích vào chi phí	Trừ vào lương		Trích vào chi phí	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cộng									

Ngày... tháng... năm...
NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 11 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng... năm...

Số TT	Ghi Có Tài khoản / Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các Tài khoản)	TK 334 - Phải trả người lao động			TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương						TK 338 Chi phí phải trả	Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng Có TK 334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm tai nạn lao động	Cộng Có TK 335		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	TK 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang											
2	TK 642- Chi phí quản lý kinh doanh											
3	TK 2421- Chi phí trả trước											
4	TK 338- Phải trả khác											
5	TK 2422- Xây dựng cơ bản dở dang											
6	TK 334- Phải trả người lao động											
7												
8	.....											
	Cộng:											

Ngày... tháng... năm...
NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 1139 + 1140)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng